TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 09/2020/HNGĐ-PT Ngày 03-6 -2020 V/v chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Mai Anh Tuấn

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lã Ngọc Tiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà*:**

Ông Trần Trọng Dần - Kiểm sát viên.

Ngày 01 và ngày 03 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 28/2019/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 71/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đỗ Thị Hải Y, sinh năm 1983; địa chỉ: Cầu V, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Thị Mai H- Công ty luật trách nhiệm hữu hạn Đặng và cộng sự, thuộc Đoàn luật sư Hà Nội.

- *Bị đơn*: Anh Hà Văn Y1, sinh năm 1980; địa chỉ: Cầu V, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

Ông Hà Văn M, sinh năm 1955; trú tại: Đội 6, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị L; trú tại: Đội 6, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

2. Anh Đoàn Văn V và chị Đoàn Thị Mỳ; đều có địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định.

3. Ông Vũ Văn Đ; trú tại: Tổ dân phố số 11, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Hải Y.

Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN/VKS-DS ngày 03-12-2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Y, luật sư Hương, anh Y1, ông M, bà L, ông Đ, anh V và chị M có mặt. Khi tuyên án ông Đ vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 4 năm 2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Đỗ Thị Hải Y trình bày:

Chị và anh Hà Văn Y1 kết hôn năm 2007, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Do vợ chồng mâu thuẫn, không thể chung sống với nhau được nên đã ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 25/2017/QĐST-HNGĐ ngày 13-4-2017 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực đã quyết định cho chị và anh Hà Văn Y1 ly hôn, nhưng chưa giải quyết phân chia tài sản chung.

Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh Y1 tạo dựng được các tài sản sau: Quyền sử dụng đất lô số 10, diện tích 69 m^2, thửa 38, tờ bản đồ số 12, thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định và quyền sử dụng đất diện tích 150 m^2, tại Cầu V, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định và 01 căn nhà xây dựng trên đất.

Sau khi ly hôn, ngày 21-5-2017, chị và anh Y1 đã tự nguyện thỏa thuận phân chia 150 m^2 đất và tài sản trên đất tại Cầu Vòi, xã Điền Xá, theo đó anh Y1 sử dụng toàn bộ 150 m^2 đất và tài sản trên đất và thanh toán cho chị số tiền là 600.000.000đ, chị đã nhận đủ số tiền trên.

Đối với 69 m^2 đất thửa 38, tờ bản đồ số 12, thị trấn Nam Giang vợ chồng chưa thỏa thuận phân chia, nguồn gốc là do vợ chồng trúng đấu giá năm 2009, cụ thể anh Y1 là người có trong danh sách những người trúng đấu giá, nộp tiền trúng đấu giá và nhận giao đất. Chị không tham gia đấu giá đất, vì lúc đó chị bị ốm, sức khỏe yếu. Số tiền nộp trúng đấu giá đất, theo biên lai ngày 09-3-2009 đã nộp 144.999.000đ, là tiền của chị và anh Y1, do vợ chồng tiết kiệm, tiền mừng đám cưới, tiền lương, tiền dậy học thêm và chơi hội ở Trường nơi chị công tác. Do vậy, chị xác định 69 m^2 đất thửa 38, tờ bản đồ số 12, thị trấn Nam Giang là

tài sản của chung của chị và anh Y1. Chị đề nghị được sử dụng 69 m^2 đất và có trách nhiệm thanh toán cho anh Y1 ½ giá trị tài sản.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là anh Hà Văn Y1 trình bày:

Nguồn gốc 69 m^2 đất thửa 38, tờ bản đồ số 12 tại thị trấn Nam Giang, là do vào khoảng tháng 2-2009, ông Hà Văn M (là bố đẻ) nhờ anh đến UBND thị trấn Nam Giang đấu giá đất và nộp tiền trúng đấu giá. Sau đó, anh mang phiếu thu về đưa cho ông M. Một thời gian sau, ông M nhờ anh ra nhận đất, sự việc trên anh về nhà cũng nói lại cho chị Y biết.

Khi ông M chuyển nhượng lô đất cho người khác, ông M cũng nói cho cả nhà biết, trong đó có chị Y, mọi người trong nhà không ai có ý kiến gì. Từ khi đấu đất xong cho đến nay, anh cũng không quan tâm đến lô đất đó, không biết ai sử dụng, chị Y cũng không biết lô đất đó ở đâu.

Sau khi ly hôn, năm 2017 anh và chị Y tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, vợ chồng chỉ xác định 150 m^2 đất tại Cầu Vòi và 01 căn nhà xây dựng trên đất là tài sản chung của vợ chồng để phân chia, anh nhận sử dụng toàn bộ 150 m^2 đất và tài sản trên đất và đã thanh toán cho chị Y tiền chênh lệch tài sản là 600.000.000đ và không đưa 69 m^2 đất tại thị trấn Nam Giang là tài sản chung. Chị Y trình bày, tiền nộp đấu giá đất là của vợ chồng là không đúng, vì năm 2007 anh và chị Y kết hôn, khi đó chị Y là sinh viên mới ra trường, làm việc tại Trường trung học phổ thông Nguyễn Du và anh cũng mới xin vào công tác tại Công an huyện Nam Trực.

Thời điểm đó, anh và chị Y Đg ở chung với bố mẹ, vợ chồng mới đi làm, tiền lương còn thấp, chi phí cho vợ chồng trẻ nhiều, chị Y Đg mang thai con lớn, kinh tế bố mẹ chị Y cũng không có, nên anh và chị Y chủ yếu dành tiền lương cho việc chi tiêu, sinh hoạt chung nên rất khó khăn, bố mẹ anh còn phải trợ giúp. Cho đến năm 2013, anh và chị Y mua 150 m^2 đất tại Cầu Vòi với giá là 820.000.000 đồng, đến lúc đó anh và chị Y mới có 100.000.000 đồng tiền tích lũy, ông M, bà L cho 400.000.000 đồng, còn lại là tiền đi vay của em gái bố anh và của bạn bè.

Anh xác định 69 m^2 đất tại thị trấn Nam Giang là tài sản của bố mẹ anh, không phải là tài sản chung của anh và chị Y. Chị Y cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chia, anh không nhất trí.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Hà Văn M và là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L, ông M trình bày:

Về nguồn gốc 69 m^2 đất: Năm 2008, sau khi anh Y1 và chị Y kết hôn được hơn 01 năm, UBND huyện Nam Trực có chủ trương đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Nam Giang, khi đó ông Đg là Phó trưởng Công an huyện huyện Nam Trực. Vì lý do công tác, ông đã nhờ anh Hà Văn Y1 là con trai, đứng tên và tham gia đấu giá đất, tại thị trấn Nam Giang. Ông đã đưa toàn bộ

tiền cho anh Y1 nộp tiền trúng đấu giá đát. Số tiền nộp đấu giá đất, ông cũng phải vay ông Vũ Văn Đ. Đến tháng 8 năm 2009, ông đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông Vũ Văn Đ. Sau đó, ông Đ đã chuyển nhượng lại cho chị Đoàn Thị Mỳ và anh Đoàn Văn V. Nay ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Y và xác định 69 m^2 đất thửa 38, tờ bản đồ số 12 tại thị trấn Nam Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Vũ Văn Đ trình bày: Ông và ông Hà Văn M quen biết nhau nhiều năm trước, khi ông M đấu giá đất năm 2008, ông đã cho ông M vay tiền để nộp tiền trúng đấu giá 69 m^2 đất. Năm 2009, ông M không có nhu cầu sử dụng mảnh đất này, đã chuyển nhượng lại cho ông. Ông đã sử dụng đất từ năm 2009 và đã thuê người xây nhà xưởng trên đất. Năm 2010, ông đã cho anh Bỉnh, chị Nga là người thuộc thị trấn Nam Giang thuê lại để kinh doanh.

Năm 2015, ông chuyển nhượng mảnh đất này cho vợ chồng anh V và chị Mỳ. Hiện nay anh V, chị Mỳ Đg trực tiếp quản lý, sử dụng. Nay do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn thành, nên ông xác định 69 m^2 đất và công trình xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của vợ chồng ông M, không phải là tài sản chung của chị Y và anh Y1. Việc mua bán, chuyển nhượng 69 m^2 đất, ông không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

2. Chị Đoàn Thị Mỳ và anh Đoàn Văn V đều trình bày:

Năm 2015, ông Vũ Văn Đ viết giấy chuyển nhượng 69 m^2 tại thị trấn Nam Giang cho vợ chồng anh chị. Từ năm 2015 đến nay anh chị là người quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, nay do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn thành, nên chị xác định 69 m^2 đất và công trình xây dựng ở trên đất, thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông M. Việc mua bán chuyển nhượng 69 m^2 đất, nhà, chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 71/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định đã quyết định. Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 233, Điều 255, Điều 256 Bộ Luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Hải Y về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng lô đất số 10, diện tích 69 m^2, thửa 38, tờ bản đồ số 12, thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Hà Văn M.

Xác định Lô đất số 10, diện tích 69 m^2, thửa 38, tờ bản đồ số 12, thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định và công trình xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Hà Văn M và bà Nguyễn Thị L.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01 tháng 12 năm 2019 chị Đỗ Thị Hải Y kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị về chia tài sản chung là mảnh đất 69m^2 tại lô số 10 tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Nam Giang và giao toàn bộ mảnh đất cho chị sử dụng. Bác yêu cầu phản tố của ông M.

Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN/VKS-DS ngày 03-12-2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định, kháng nghị bản án sơ thẩm số 71/2019/HNGĐ-ST ngày 20-11-2019 của Tòa án huyện Nam Trực với nội dung: Toàn bộ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến 69m^2 đất tại lô số 10 tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính thị trấn Nam Giang như thủ tục đấu giá năm 2009, hóa đơn nộp tiền, biên bản giao nhận đất đều đứng tên anh Hà Văn Y1 (anh Y1 và chị Y kết hôn năm 2007) nên tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Không có tài liệu chứng cứ nào xác định 69m^2 đất là tài sản riêng của anh Y1 và cũng không có tài liệu nào thể hiện ông M ủy quyền cho anh Y1 tham gia đấu giá hộ 69m^2 đất. Bản án sơ thẩm xác định 69m^2 đất thuộc quyền sử dụng ông M làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của chị Y. Đề nghị Tòa án tỉnh Nam Định xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, chị Y giữ nguyên đơn kháng cáo, nhất trí với quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực và trình bày: Nguồn tiền để mua đấu giá 69m^2 đất là do tiền lương của chị và anh Y1, tiền chị dạy học thêm, tiền mừng thưởng hàng năm của chị, tiền chị tham gia phường cùng các giáo viên tại trường và tiền mừng cưới và 7 chỉ vàng mẹ đẻ chị tặng cho khi cưới. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định 69m^2 đất tại thị trấn Nam Giang huyện Nam Trực là tài sản chung của chị và anh Y1 trong thời kỳ nhân hôn nhân và đề nghị giao đất cho chị.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho chị Y trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 91, Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 188, Điều 106, Điều 127 Luật đất đai năm 2013. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Hải Y xác định 69m^2 đất là tài sản chung của anh Y1 chị Y trong thời kỳ hôn nhân và chuyển giá trị quyền sử dụng đất cho chị Y.

Anh Y1 trình bày: Anh và chị Y tổ chức đám cưới vào tháng 11-2007 đến tháng 2 năm 2009 là thời điểm đấu giá 69m^2 đất thì anh và chị Y lấy nhau được 18 tháng, thu nhập của anh và chị Y được khoảng 4 triệu đồng/tháng, trong khi đó chưa tính khoản chi tiêu sinh hoạt. Khoản tiền mừng cưới của anh chị chỉ được 10 triệu đồng, sau đám cưới còn phải chi trả các khoản phục vụ đám cưới,

nên chị Y trình bày tiền mừng đám cưới là 20 triệu đồng anh không nhất trí. Anh xác định nguồn tiền mua đấu giá 69m^2 đất là của bố mẹ anh là ông M và bà L. Anh không chấp nhận kháng cáo của chị Y và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông M và bà L trình bày: Việc tham gia đấu giá 69m^2 đất là do ông M ủy quyền cho anh Y1 tham gia vì thời điểm đó ông M bận phải đi công tác có văn bản ủy quyền ngày 10-02-2009 có xác nhận của Công an huyện Nam Trực, còn nguồn tiền để mua đấu giá 69m^2 đất là của ông M và bà L đã mượn của ông Đ 140 triệu đồng, sau này ông bà đã bán đất cho ông Đ. Tại thời điểm bán đấu giá đất thì khu đấu giá đất có 11 suất, trong đó ông được ưu tiên tham gia đấu giá 01 suất vì ông cũng có công với thị trấn Nam Giang và lúc đó ông Đg là Phó công an huyện Nam Trực. Do vậy, ông M và bà L không chấp nhận kháng cáo của chị Y và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Đ trình bày: Năm 2009 ông đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 69m^2 đất của vợ chồng ông M, bà L, sau đó ông đã xây dựng nhà xưởng trên đất, do ông không có nhu cầu sử dụng, đầu năm 2015 ông đã chuyển nhượng cho anh V và chị Mỳ. Việc nhận chuyển nhượng từ ông M, bà L rồi ông chuyển nhượng cho anh V, chị Mỳ đều viết tay và không công chứng chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không nhất trí với kháng cáo của chị Y và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực.

Chị Mỳ và anh V đều trình bày: Năm 2015 anh chị nhận chuyển nhượng 69m^2 đất của ông Đ, trên đất ông Đ đã xây dựng nhà xưởng, hiện nay anh chị Đg quản lý sử dụng 69m^2 đất. Anh chị không nhất trí với kháng cáo của chị Y và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về đường lối giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu thu thập lưu hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị Y và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm, xác định diện tích đất 69m^2 đất thuộc thửa thửa 38, tờ bản đồ số 12, thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định là tài sản chung của anh Y1 và chị Y trong thời kỳ hôn nhân, căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho anh Y1 quản lý sử dụng 69m^2 đất và có trách nhiệm thanh toán chêch lệch ½ giá trị quyền sử dụng đất cho chị Y. Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của chị Đỗ Thị Hải Y và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực thấy:

[1] Căn cứ vào danh sách, các hộ trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Nam Giang, căn cứ vào biên bản giao đất thực địa cho nhân dân làm nhà ở tại thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực ngày 24-4-2009, căn cứ vào biên lai thu tiền quyền sử dụng đất và biên lai thu thuế tước bạ ngày 09-3-2009 đều phản ánh anh Y1 là người tham gia và trúng đấu giá lô đất số 10 thửa số 38 tờ bản đồ số 12 với diện tích là 69m^2 và anh Y1 là người nộp tiền đấu giá 69m^2 đất với số tiền là 144.999.000đ. Trong khi đó, anh Y1 và chị Y kết kết hôn với nhau từ năm 2007 đến năm 2017 anh chị mới được Tòa án nhân dân huyện Nam Trực công nhận việc thuận tình ly hôn. Như vậy, có căn cứ xác định thửa đất 38 có diện tích 69m^2 tại thị trấn Nam Giang huyện Nam Trực là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và là tài sản chung của anh Y1, chị Y.

[2] Tại phiên tòa, ông M và anh Y1 trình bày: Ngày 10-02-2009 ông M có văn bản ủy quyền cho anh Y1 tham gia đấu giá đất, nên diện tích 69m^2 đất tại thị trấn Nam Giang thuộc quyền quản lý sử dụng của ông M. Hội đồng xét xử thấy, ngày 10-02-2009 ông M có văn bản ủy quyền cho anh Y1 tham gia đấu giá đất có xác nhận của Công an huyện Nam Trực, nhưng văn bản ủy quyền này không lưu trong hồ sơ đấu giá 69m^2 đất. Mặt khác, theo nội dung ủy quyền thì ông M chỉ ủy quyền về việc đấu giá đất nhưng toàn bộ hồ sơ đấu giá đất và biên bản giao đất thực địa cho nhân dân làm nhà ở tại thị trấn Nam Giang đều đứng tên anh Y1. Do vậy không có căn cứ chập nhận lời trình bày của ông M, anh Y1.

[3] Về nguồn gốc mua 69m^2 đất, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Y vào công tác tại Trường trung học phổ thông Nguyễn Du từ tháng 9 năm 2006, đến năm 2007 chị Y kết hôn với anh Y1, theo bảng sao kê thanh toán tiền lương thì từ tháng 9-2007 đến tháng 12-2007 mỗi tháng chị Y thực lĩnh là 1.305.720đ; từ tháng 01-2008 đến tháng 12-2008 mỗi tháng chị Y thực lĩnh là 1.566.864đ; từ tháng 1-2009 đến tháng 4-2009 mỗi tháng chị Y thực lĩnh là 1.554.228đ; theo xác nhận của Hiệu trưởng trường Nguyễn Du năm học 2008-2009 chị Y đã dạy thêm ba đợt với số tiền đợt 1 là 835.200đ, đợt 2 là 1.155.200đ, đợt 3 là 1.400.000đ; năm học 2009-2010 chị Y dạy thêm ba đợt cụ thể là đợt 1 là 2.290.200đ, đợt 2 là 1.773.200đ, đợt 3 là 2.279.200đ.

[4] Theo cung cấp của Công an huyện Nam Trực thì mức lương thu nhập của anh Y1 năm 2007 là 24.267.600đ, năm 2008 là 32.192.640đ, năm 2009 là 39.109.200đ.

[5] Chị Y trình bày khoản tiền mừng cưới của hai vợ chồng khoảng 20 triệu đồng, nhưng anh Y1 không nhất trí và anh Y1 cho rằng tiền mừng cưới chỉ được 10 triệu đồng, chị Y không có tài liệu chứng cứ, chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị Y. Bà Phạm Thị Điều nguyên là giáo viên,

chủ hội nơi chị Y công tác, xác nhận chị Y có tham gia hội phường của các giáo viên trong trường khoảng 2;3 hay 4 vòng.

[6] Như vậy, từ khi anh Y1 và chị Y kết hôn vào năm 2007 đến thời điểm nộp tiền đấu giá đất là tháng 3 năm 2009, thì anh chị có thời gian chung sống với nhau khoảng gần 02 năm, căn cứ vào mức thu nhập của chị Y và anh Y1 thì anh chị không thể tiết kiệm được khoản tiền 144.900.000đồng để nộp trúng đấu giá đất, trong khi đó chưa kể khoản tiền chi tiêu sinh hoạt của gia đình.

[7] Căn cứ vào giấy biên nhận ngày 21-6-2009, ngày 20-8-2009 và giấy đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02-8-2015 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 13-8-2015; lời khai của ông M, lời khai của ông Vũ Văn Đ, lời khai của chị Đoàn Thị Mỳ và anh Đoàn Văn V có căn cứ khẳng định: Sau khi, anh Y1 đấu trúng giá đất, tháng 6-2009 ông M đã chuyển nhượng lô đất cho ông Đ. Ông Đ đã xây dựng công trình và cho thuê. Đến năm 2015 ông Đ chuyển nhượng cho vợ chồng anh V và chị Mỳ nhưng chị Y không có phản ứng gì về việc biến động quyền sử dụng 69m^2 này. Mặt khác, tại giấy nhận tiền ngày 21-5-2017 khi phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, chị Y và anh Y1 chỉ xác định nhà, đất ở cầu Vòi, xã Điền Xá là tài sản chung để phân chia. Chị Y không có ý kiến gì về 69m^2 đất tại thị trấn Nam Giang. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Y trình bày khi phân chia nhà đất tại Cầu Vòi thì vợ chồng đã thống nhất để lại 69m^2 đất cho con trai nhưng hai bên không ghi biên bản chỉ nói miệng, không có người chứng kiến, nay anh Y1 không nhất trí nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị Y.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy anh Y1 là người trực tiếp tham gia cuộc đấu giá và nguồn tiền nộp đấu giá 69m^2 đất chủ yếu của gia đình anh Y1, nên Hội đồng xét xử xác định chia cho chị Y được hưởng 20% giá trị quyền sử dụng đất là 193.200.000đ, chia cho anh Y1 được hưởng 80% giá trị quyền sử dụng đất là 772.800.000đ. Do toàn bộ giấy tờ trúng đấu giá đứng tên anh Y1 nên Hội đồng xét xử giao cho anh Y1 được quyền quản lý, sử dụng 69m^2 đất và anh Y1 phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị Y là 193.200.000đ. Chị Y kháng cáo đề nghị được nhận 69m^2 đất không được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Y và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực và sửa bản án sơ thẩm.

[9] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Đ, anh V và chị Mỳ không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng chuyển nhượng 69m^2 đất, nên cấp sơ thẩm không xem xét.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm chị Y không phải nộp, hoàn lại cho chị Y số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

[11 Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của ông M không được chấp nhận nên ông M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên ông M là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông M.

[12] Anh Y1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 20.000.000đ + 4% (772.800.000đ – 400.000.000đ) = 34.912.000đ.

[13] Chị Y phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 193.200.000đ x 5% = 9.660.000đ nhưng được đối trừ với số tiền chị Y đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213 BLDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của chị Đỗ Thị Hải Y và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Sửa bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Hải Y về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng lô đất số 10, diện tích 69 m^2, thuộc thửa 38, tờ bản đồ số 12, thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Chia cho anh Hà Văn Y1 được quyền quản lý, sử dụng lô đất số 10, diện tích 69 m^2, thửa 38, tờ bản đồ số 12, thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định do trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định năm 2009. Có sơ đồ kèm theo.

Buộc anh Y1 phải thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản cho chị Y là 193.200.000đ.

Anh Y1 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Y không phải nộp, hoàn lại cho chị Y số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ theo biên lai số 0001039 ngày 03-12-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hà Văn M. Hoàn lại cho ông M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0000995 ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Anh Hà Văn Y1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 34.912.000đ.

Chị Đỗ Thị Hải Y phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 9.660.000đ nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Y đã nộp 5.000.000đ theo biên lai số 0002270 ngày 18-6-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực. Chị Y còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 4.660.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS huyện Nam Trưc;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

Đã ký

Vũ Thị Thu